Bài 14

つけます　II		bật (điện, máy điều hòa)
けします I	消します	tắt (điện, máy điều hòa)
あけます II	開けます	mở (cửa, cửa sổ)
しめます II	閉めます	đóng (cửa, cửa sổ)
いそぎます I	急ぎます	vội, gấp
まちます I	待ちます	đợi, chờ
とめます II	止めます	dừng (băng, ôt ô), đỗ (ôtô)
まがります I	曲がります	rẽ, quẹo [phải]
	[みぎへ～] [右へ～]	
もちます I	持ちます	mang, cầm
とります I	取ります	lấy (muối)
てつだいます I	手伝います	giúp (làm việc)
よびます I	呼びます	gọi (taxi, tên)
はなします I	話します	nói, nói chuyện
みせます II	見せます	cho xem, trình
おしえます II	教えます	nói, cho biết [địa chỉ]
	[じゅうしょを～] [住所を～]	
はじめます II	始めます	bắt đầu
ふります I	降ります	rơi [mưa, tuyết~]
	[あめが～] [雨が～]	

コピーします III		copy
エアコン		máy điều hòa
パスポート		hộ chiếu
なまえ	名前	tên
じゅうしょ	住所	địa chỉ
ちず	地図	bản đồ
しお	塩	muối
さとう	砂糖	đường
よみかた	読み方	cách đọc
～かた	～方	cách ~
ゆっくり		chậm, thong thả, thoải mái
すぐ		ngay, lập tức
また		lại (~đến)
あとで		sau
もう　すこし	もう　少し	thêm một chút nữa thôi
もう～		thêm~
いいですよ。		Được chứ./được ạ.
さあ		thôi,/nào, (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai làm gì.)
あれ？		Ô! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)

＜会話＞

信号(しんごう)を右(みぎ)へ曲(ま)がってください。	Anh/ Chị rẽ phải ở chổ đèn tín hiệu.
まっすぐ	thẳng
これでお願(ねが)いします。	Gởi anh tiền này.
お釣(つ)り	tiền lẻ
梅田(うめだ)	tên một địa phương ở Osaka